

Liêm chính trong đạo làm quan của Thái sư Trương Đăng Quế

Phan Ngọc Huyền*

Nhận ngày 6 tháng 2 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 8 tháng 5 năm 2025.

Tóm tắt: Thực hành Liêm chính trong đạo làm quan của người xưa biểu hiện ở nhiều phương diện: trước hết bản thân phải gương mẫu tuân thủ kỉ cương của triều đình, sống liêm khiết, chính trực, ngoài ra còn phải thể hiện ở việc hành sự công bằng, chí công vô tư, dốc lòng phụng sự triều đình nhưng luôn hướng đến lợi ích của muôn dân theo hướng không phiền hà, sách nhiễu. Soi chiếu trong lịch sử Việt Nam thời Nguyễn, Thái sư Trương Đăng Quế (1793-1865) là một trường hợp điển hình đã thể hiện rõ việc thực hành liêm chính theo tinh thần: suốt đời phụng sự việc công, luôn coi việc “khoan giản” là mục đích “chấn dân”; bản thân thì chính trực, vô tư, không ham phú quý, không coi trọng danh lợi. Bài viết này phân tích các khía cạnh thể hiện việc thực hành liêm chính của Trương Đăng Quế từ nhận thức đến hành động, từ đó góp phần lí giải rõ hơn vì sao ông lại được hậu thế tôn vinh là vị liêm quan tiêu biểu dưới triều Nguyễn.

Từ khóa: Trương Đăng Quế, đạo làm quan, liêm chính, thực hành liêm chính.

Phân loại ngành: Sử học.

Abstract: Practicing integrity in the mandarin conduct in history manifests itself in many aspects: first of all, one must be exemplary in adhering to court's discipline, living with probity and rectitude. In addition, this must be demonstrated through acting with fairness and impartiality, dedicating oneself to serving the court while consistently prioritizing the interests of the populace without causing burden or harassment. Reflecting on the history of Vietnam under the Nguyễn dynasty, Grand Preceptor Trương Đăng Quế (1793-1865) is a typical case. It clearly demonstrated the practice of integrity in the spirit of serving public affairs all his life, always seeing “tolerance and no oppression” as the purpose of “governing the people, allowing them to do business in peace”; himself being upright, impartial, neither greedy for wealth nor fame and privilege. This article analyzes the aspects that demonstrates Trương Đăng Quế's practice of integrity from perception to action, thereby contributing to a clearer explanation of the reason why he was later honored as a typical mandarin of integrity in the Nguyễn Dynasty.

Keywords: Trương Đăng Quế, mandarin conduct, integrity, practicing integrity.

Subject classification: History.

1. Mở đầu

Liêm chính là đạo đức cơ bản của người làm quan. Trong đó, “liêm” chỉ sự tiết kiệm, không tham lam, thể hiện ở phẩm hạnh đạo đức đoàn chính, nghiêm túc, không cầu thả (Ngô Căn Hữu, Thôi Hải Lượng, 2020: 118-119). “Liêm chính” biểu ý về sự liêm khiết, trong sạch, ngay thẳng. Người coi trọng sự liêm khiết sẽ luôn hướng đến lối sống và hành vi đoàn chính, không tham lam, vụ lợi. Theo nghĩa mở rộng thì liêm chính còn là việc tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực chung.

Thực hành liêm chính của người tri thức xưa khi “xuất sĩ” (ra làm quan) có thể biểu hiện ở nhiều phương diện, nhưng trước hết bản thân phải gương mẫu tuân thủ phong hóa, pháp độ

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Email: huyenpn@hnue.edu.vn.

của triều đình, sống liêm khiết, chính trực. Sách *Sĩ hoạn châm quy* chép: “Thanh liêm là điều quan trọng nhất của kẻ làm quan, kẻ làm quan chức thì không nên vì danh lợi mà làm ra chuyện không tốt thì sẽ tránh được nhân dân oán hận, làm quan thì phải luôn thận trọng” (Nguyễn Ngọc Nhuận, 2011: 335).

Người nắm trong tay quyền lực, bản thân phải liêm khiết, chính trực thì mới tìm ra được thói tệ bất liêm của người khác. Nếu bản thân mình “không thể trừ bỏ được tệ nạn trong con người mình thì làm sao mà thuyết minh để trừ bỏ tệ nạn của người khác” (Nguyễn Ngọc Nhuận, 2011: 359).

Đây là cuộc đấu tranh tự thân để chiến thắng được chính mình trước những cám dỗ về lợi ích vật chất và cũng là cách để những người làm quan thu phục được muôn dân: “Lấy đoan thuần làm gốc, giữ cho cẩn thận, làm cho kính cẩn, giữ cho công bằng; trong sạch, mà thông suốt; thẳng, mà khoan hòa; siêng, mà giản tĩnh; lúc nào cũng như lúc nào, thế là được nhân tâm” (Lê Quý Đôn, 1961: 339).

Thực hành liêm chính với người làm quan còn phải thể hiện ở việc hành sự công bằng, chí công vô tư, lấy phép/việc công làm đầu (dĩ công vi thượng), dốc lòng phụng sự triều đình. Đó còn là việc “thương dân như con”, mọi việc làm đều phải hướng đến lợi ích của muôn dân theo hướng không phiền hà, sách nhiễu. Nói cách khác, việc cai trị phải “khoan giản” với dân, trong đó: “khoan là không hà khắc, giản là không phiền toái” (Lê Quý Đôn, 1961: 361), thể hiện đúng sứ mệnh của người vốn được coi là cha mẹ của dân (dân chi phụ mẫu).

Soi chiếu trong lịch sử Việt Nam dưới thời Nguyễn, Thái sư Trương Đăng Quế là một trường hợp điển hình đã thể hiện rõ việc thực hành liêm chính theo tinh thần: suốt đời phụng sự việc công, luôn coi việc “khoan giản” là mục đích “chăn dân”; bản thân thì chính trực, vô tư, không ham phú quý, không coi trọng danh lợi...

2. Sự nghiệp làm quan của Trương Đăng Quế

Trương Đăng Quế, hiệu là Quảng Khuê, sinh năm Quý Sửu (1793), người làng Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 9 tuổi, Trương Đăng Quế đã mồ côi cha. Tuy nhiên, từ nhỏ ông đã là cậu bé chăm chỉ, hiền lành, thông minh với diện mạo khôi ngô “mũi như quả mận rù xuống, tiếng to như tiếng chuông lớn”, tính tình khoan hòa, thận trọng, nếp sống thanh bạch, chí khí hiên ngang (Phạm Trung Việt, 1973: 77).

Trương Đăng Quế xuất thân từ một gia đình quan chức dưới triều Tây Sơn: Cha là Trương Đăng Phác - Tri phủ Quảng Ngãi dưới thời Tây Sơn. Chú là Trương Đăng Đồ và thím là Nguyễn Thị Dung đều là Đô đốc, tướng lĩnh Tây Sơn, đã từng tử tiết trong trận đánh tại thành Sơn Tây với quân đội của Nguyễn Ánh - Gia Long.

Trương Đăng Quế có lai lịch hoàn toàn bất lợi khi cha, chú mình đều là kẻ thù của triều Nguyễn. Trên thực tế, có không ít ý kiến cho rằng cần soi xét lí lịch của Trương Đăng Quế, nhưng cũng có nhiều ý kiến bảo vệ cho sự trong sạch và lòng trung thành của ông. Sách *Đại Nam thực lục* có chép sự kiện triều đình Minh Mệnh khi luận bàn về việc có nên truy phong cho ông cha của Trương Đăng Quế hay không? Bộ thần cho rằng trường hợp ông của Trương Đăng Quế theo lệ đáng được phong tặng, tuy đời cha đã nhận chức quan của “nguy” (Tây Sơn), nhưng bản thân ông nội của Trương Đăng Quế không từng theo. Và rất may mắn, vua Minh Mệnh đã đồng ý với đề nghị đó (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: t.5, 312). Mặc dù có lí lịch vốn thực sự không thuận lợi, nhưng ông đã “hiên ngang bước vào lịch sử, với những công nghiệp phi thường”. Nhóm tác giả của cuốn sách *Trương Đăng Quế - cuộc đời và sự nghiệp* cho rằng “đó là nét kì lạ và độc đáo nhất của cuộc đời ông” (Nguyễn Văn Chừ, và cộng sự, 2008: 157).

Năm Gia Long thứ 18 (1819), ở tuổi 27, Trương Đăng Quế thi đỗ Hương tiến, trở thành “người khai khoa Hương tiến ở Quảng Ngãi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006: t.2, 520). Sau khi thi đỗ, ông được bổ nhiệm giữ chức Hành tẩu bộ Lễ. Bắt đầu từ đây, ông bước vào quan trường với quá trình thăng tiến khá thuận lợi.

Bảng 1. Quá trình thăng tiến của Trương Đăng Quế trong sự nghiệp làm quan

Thời gian	Chức tước và các công việc được giao, danh hiệu được nhận
Năm 1819	Hành tẩu bộ Lễ (một chức quan nhỏ chuyên về văn thư)
Từ năm 1820	Biên tu Hàn lâm viện (sửa chữa và ghi chép các văn bản), Hoàng tử trực học (thầy dạy các hoàng tử), Thượng bảo thiếu khanh (Quản lí công việc văn thư).
Năm 1826	Thự ¹ Hàn lâm viện Thị độc sung chức Tán thiện.
Năm 1830	Thị lang bộ Công, sung làm việc ở Nội Các; rồi lại đổi sang bộ Lễ, sung chức khảo, xét hạch giáo chức các tỉnh.
Năm 1831	Tham tri bộ Hộ, kiêm quản vũ khố, sung làm chức Độc quyền thi điện, rồi thăng lên Thượng thư bộ Binh, kiêm giữ ấn triện viện Đô Sát sung Cơ Mật viện đại thần.
Năm 1833	Gia hàm Thái tử Thiếu bảo, sung Chủ khảo trường thi Hội.
Năm 1835	Kinh lược đại thần (đi Nam Kỳ), cho thăng Hiệp biện Đại học sĩ, văn quản lĩnh bộ Binh, sung Cơ Mật viện đại thần; sau kiêm thêm trông coi Tào chính, Thái thường tự.
Năm 1836	Kinh lược đại sứ (đi Thanh Hóa), sau gia thưởng kỷ lục quân công, sung lĩnh chức như cũ.
Năm 1838	Kiểm coi Quốc Tử Giám, sung Chủ khảo trường thi Hội; lại sung chức Độc quyền kỳ thi điện.
Năm 1839	Được tấn phong tước Tuy Thịnh Nam, kiêm giữ ấn triện bộ Lễ.
Năm 1841	Phụ chính đại thần, Quế Thự Văn Minh điện Đại học sĩ; gia hàm Thái bảo, quản lý bộ Binh, kiêm Cơ Mật viện; sau lại kiêm sung chức Tổng tài ở Quốc sử quán.
Năm 1846	Tấn phong tước bá, đặc ân cho tám bài bằng ngọc có chữ “Cổ mệnh ² lương thần”.
Năm 1848	Cần Chính điện Đại học sĩ, tấn phong Quận công.
Năm 1849	Sung làm Kinh diên giảng quan.
Năm 1850	Được khen thưởng kim khánh khắc có chữ “Tam triều thạc phụ ³ ”.
Từ sau năm 1850	Cho lấy chức Tam công để bàn đạo trị nước, lại chuẩn cho quản lý bộ Binh.
Năm 1863	Được trí sĩ (nghỉ hưu) với chức, tước: Cần Chính điện Đại học sĩ, Thái bảo, Tuy Thịnh quận công.

Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: quyển 21, phần XI và quyển 22, phần XII; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.2, 6, 7.

Như vậy, chỉ trong thời gian không dài (hơn 10 năm từ 1819 đến năm 1831), Trương Đăng Quế đã từ một chức lại nhỏ trở thành một đại thần trong triều Nguyễn. Bắt đầu ra nhập quan trường cuối thời Gia Long, đến các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, Trương Đăng Quế lần lượt được bổ nhiệm các chức tước quan trọng trong triều đình như: Thượng thư Bộ Binh, Cơ mật viện đại thần (1831), Thượng thư Bộ Lễ, tước Tuy Thịnh nam (1839), Phụ chính đại thần, Tổng tài Quốc sử quán (1841), Cần Chính điện Đại học sĩ, tước Quận công (từ 1848)...

¹ Thự: Phẩm thấp mà tạm làm việc bản nha.

² Cổ mệnh: nhận mệnh lệnh của vua cha khi sắp chết dặn lại giúp vua con sau này.

³ Thạc phụ: người giúp việc có công to của ba triều.

Ở đỉnh cao quyền lực như vậy, Trương Đăng Quế đã thực hành liêm chính ra sao để khiến cho các đời vua đều coi trọng, triều thần ai cũng kính nể?

3. Trương Đăng Quế với việc thực hành liêm chính

3.1. Chọn dùng người phải lấy sự công bằng, chính trực làm trọng

Là quan đại thần dưới triều Nguyễn, Trương Đăng Quế luôn quan tâm đến chính sách tuyển chọn quan lại, đảm bảo giúp triều đình dùng được những người giỏi, có phẩm chất tốt.

Trong các cuộc bàn luận về chính sách tuyển chọn, khảo hạch quan lại, Trương Đăng Quế thường đề cao lệ sát hạch sao cho sát với thực tiễn, lấy hiệu quả công việc và sự phụng sự liêm minh cho triều đình làm cơ sở để phân loại quan lại.

Dưới triều vua Minh Mệnh, trước thực tế các thương ty trong ngoài không phân biệt kẻ hay, người dở, khiến quan trường chưa được trong sạch, Trương Đăng Quế đã kiến nghị điều chỉnh lệ sát hạch, chia thành các hạng: “Phàm văn võ sở thuộc, từ cửu phẩm trở lên, cùng viên nhân làm việc ở tỉnh, chia làm 4 hạng ưu, bình, thứ, liệt; văn thì phẩm, hạnh đều tốt, nhanh giỏi xuất sắc; võ thì nghề võ giỏi giang, tinh thông thao lược, là hạng ưu, thì thăng bổ không theo thứ tự. Văn thì tài làm việc giỏi, mà phẩm hạnh hơi kém; hoặc phẩm hạnh đoan chính, mà tài làm việc không giỏi kịp; võ thì kỹ nghệ hơi am hiểu, mà sai phái đắc lực, cho là hạng bình, thì theo thứ mà thăng chuyển. Văn thì tài trị dân hoặc kém, mà giữ việc giáo dục được tốt; hoặc giỏi về làm việc quan, mà việc chăn nuôi dân thì không làm nổi; võ thì kỹ nghệ tuy là tầm thường, mà còn có thể sai phái được cho là hạng thứ, thì vẫn được lưu chức. Ngoài nào tài, hạnh, kỹ nghệ, không một thứ gì khả quan, cũng là người lè mề không làm được việc đem làm hạng liệt, thì cho mang nguyên hàm về nghỉ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 444). Đề nghị này được nhà vua đánh giá cao vì cho rằng các điều khoản được trình bày minh bạch, chuẩn cho thi hành.

Với ý niệm “dĩ công vi thượng” trong thi hành chính sự, Trương Đăng Quế chủ trương chống nạn cầu cạnh, chạy trốn trong tuyển bổ chức Thông phán, Kinh Lich ở các tỉnh. Trương Đăng Quế đã góp ý: “Từ trước đến nay, bộ Lại tuyển bổ Thông phán, Kinh lịch vào chỗ thiếu, nhưng chỉ lấy những người kêu van chạy vạy, chứ không hề tư báo cho đường quan các bộ biết, đối với người trong bộ thì bổ cho chỗ tốt, người ở bộ khác thì bổ đi nơi xa xôi, e có sự mở đường cho hạng người cầu cạnh!” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: t.5, 422).

Đến thời Tự Đức, ông tiếp tục đề nghị việc tuyển dùng người cần cẩn trọng để chọn được người liêm, thải bỏ kẻ kém, đảm bảo sự trong sạch ở chốn quan trường. *Đại Nam thực lục* chép: “Từ nay về sau, đến kỳ trọng xuân sát hạch, gián hoặc có người nào thay đổi tiết hạnh, để ý tu tỉnh, đích thực có tài hạnh đáng khen, nên đổi nghĩ hạng lại; người nào không có tình thực kiêu sức, lấy lá mặt, lâu dần bại lộ, rõ ràng có vết xấu đáng vạch ra; hoặc người nào mới nhận mệnh lệnh đổi bổ đến, nên tiếp tục kê khai đệ lên, thì cứ thực làm tập tâu, chiếu lệ tư bộ. Khi gặp chỗ nào khuyết, thì ở Kinh từ Án quan trở lên, cùng là Bộ, Án, Lãnh binh ở tỉnh ngoài, cứ theo như lệ trước mà làm, đợi chỉ chọn bổ. Ngoài ra, đều do ở nhà [môn] nào mà mình sở thuộc, hoặc do 2 Bộ Lại, Binh đem các viên đã tiết thứ được kê liệt vào hạng ưu, bình, thứ, mà chiếu lệ đề tâu để bổ. Về đình thần cử lên, cũng phải đem 3 hạng ấy mà chọn cử. Đó cũng là bọn đại thần Trương Đăng Quế thấy hiện nay quan trường chưa được trong sạch, đều do ở lệ thăng bổ một loạt không phân biệt người hay người dở, nên mới kiến nghị tâu bày” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: t.7, 318).

Là quan đầu triều dưới các đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Trương Đăng Quế luôn dốc lòng, tận tụy phục vụ triều đình, lấy công bằng, chính trực làm mực thước trong xử lý công việc. Vua Thiệu Trị từng đánh giá: “Trương Thái Bảo (tức Đăng Quế) giúp trăm lo

toan trị nước đã bao năm nay, dân yên, nước thịnh, văn trị, võ thành, thường đem lòng trung lương giúp nước yêu vua” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 436-437).

Dưới triều vua Tự Đức, ở tuổi “thất thập cổ lai hi”, dù đã xin trí sĩ (nghỉ hưu) nhưng Trương Đăng Quế vẫn luôn đau đầu với mọi việc của triều đình.

Khi vua Tự Đức dụ Trương Đăng Quế nếu có kiến văn gì thì gửi trạm tâu lên, ông đã tâu bày 5 điều:

Thứ nhất: đường lối trị nước cần ở dùng người, nên cẩn thận liệu lựa chọn, tùy tài trao chức; rồi định ra thưởng phạt, cho biết khuyên răn, hết lòng với chức vụ.

Thứ hai: gây nuôi tinh thần, ngày thêm khoẻ mạnh, để có thể sinh con trai ứng nối đế nghiệp.

Thứ ba: Huyện lĩnh là chức thân dân, thực không nên coi thường, nên theo lệ xét thực, chia bổ vào các Bộ, Viện tập biết chính sự. Sau một, hai năm, do thượng ty xét, người nào làm được việc sẽ chiếu bổ, để khỏi sự bỏ ngỡ, tránh tình trạng các nhân viên tôn, ẩm, giám sinh vừa đến tuổi ra làm việc, chưa từng trải việc, mà đã giao cho việc trị dân.

Thứ tư: xin cho người phạm tội được nộp tiền chuộc tội, ngộ hầu người có tội khỏi bị giam lâu, mà quốc dụng nhân thế đầy đủ. So với lệ quyền tiền bổ quan, còn tiện hơn.

Thứ năm: giảm bớt số lượng quan lại không cần thiết để tăng hiệu quả công việc theo hướng “việc có bớt, thì lại dịch mới có thể bớt được mà muốn cho việc bớt đi, tất phải có được quan giỏi”. Người xưa có câu: “Muốn quan thanh liêm, không gì bằng bớt viên chức đi, mà tăng lương bổng cũng là lời bàn chí đáng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 454-455).

Trong các điều tâu bày trên, điều thứ năm nhấn mạnh việc tinh giản quan lại, tăng lương bổng để hướng đến một chính quyền liêm chính, giản tiện, hiệu quả.

Trong cuộc đời làm quan, khi tiến cử người cho triều đình, Trương Đăng Quế đều thực hiện đúng nguyên tắc công bằng, chính trực. *Đại Nam liệt truyện* chép: “Đương khi Quế tại triều, chỉ nghĩ đến đem người hiền để thờ vua. Mỗi khi có dẫn tiến người nào, không từng cho ai được biết”, luôn “giữ mình trong sạch như cái bình đựng bằng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 454-463).

3.2. Cai trị không phiền nhiễu, lấy việc chăm lo cho dân làm trọng

Dù là quan đại thần nhưng Trương Đăng Quế đã đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác nhau do triều đình giao phó: Khi làm Kinh lược đại thần đi đo đạc ruộng đất, chia đặt nơi cửa ải và bình ổn đời sống của nhân dân ở Nam Kỳ, khi làm Kinh lược đại sứ đi dẹp thổ phỉ ở Thanh Hóa, khi làm Hà đề chánh sứ để phụ trách việc kiểm tra, đắp đê ở Bắc Kỳ... Ở bất cứ nhiệm vụ nào, ông cũng lẫn xả, tình nguyện dốc lòng hoàn thành công việc. Với các việc kiêm quản được giao phó, hễ vua có ý ủy thác là ông lập tức lên đường đi ngay, cho dù vào dịp cận Tết hay vừa trở về từ một đợt kinh lý khác.

Ở mảnh đất nào khi đặt chân đến, Trương Đăng Quế luôn quan tâm việc bình ổn đời sống nhân dân, lấy việc an dân làm căn bản để cai trị. Năm Minh Mệnh năm thứ 17 (1836), khi Trương Đăng Quế về kinh sau khi đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ở Nam Kỳ với chức nhiệm là Kinh lược sứ, vua Minh Mệnh đã mời ông lên điện uỷ lạo, tự thân rót rượu ban cho, rồi dụ rằng: “Kinh lược đại thần Trương Đăng Quế khâm mạng đi vào Nam Kỳ đo đạc ruộng đất, biết giữ công bằng ngay thẳng, vô tư, hoàn thành được công việc, không làm nhục mệnh vua, dầu không so sánh được với người đi đánh dẹp ở cương trường, mở rộng đất đai bờ cõi, nhưng lần đầu đi kinh lý, làm cho cương giới được phân minh, nhân dân sáu tỉnh đều được lợi ích và vui vẻ. Vả lại, xếp đặt phủ Tây Ninh, khiến cho dân Man ẩn lậu đều trở thành làng, áp tất cả. Như vậy không khác gì những người có công mở mang đất đai bờ cõi. Thực rất đáng khen! (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: t.4, 995).

Năm Minh Mệnh năm thứ 18 (1837), khi làm Kinh lược đại sứ đi Thanh Hóa, Trương Đăng Quế đề nghị cứu đói cho dân: “Hai huyện Thạch Thành, Quảng Địa đã bị tàn phá, lại theo quan quân đi đánh giặc, đài tải lương thực, cùng các huyện châu Cẩm Thủy, Quan Hóa, Lương Chính, Thường Xuân, tình hình hao hụt đều là đáng thương, về thuế lệ phải nộp năm nay cùng số để thiếu năm trước, xin lượng tha giảm, để chữa bệnh đói túng của dân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: t.5, 77).

Năm Tự Đức thứ nhất (1848), có thuyền buôn của phương Tây đến trao đổi hàng hóa trong nước. Trương Đăng Quế cho rằng: Dem công của nhà nông có hạn, mà đòi lấy bao nhiêu thứ hàng của phương xa, mỗi năm không biết là mấy vạn đồng, thế mà muốn cho dân không đói rét, có cơm áo được ư không? (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 438). Lời tâu này ở góc độ nào đó có thể sẽ làm hạn chế việc giao thương buôn bán với phương Tây nhưng xét cho cùng, ông có góc nhìn như vậy cũng bởi vì lo dân thiệt, dân đói.

Đến năm Tự Đức thứ 12 (1859), ở tuổi gần thất thập, Trương Đăng Quế vẫn đau đầu làm sao để chăm lo cho đời sống dân sinh ở các địa phương. Sau khi được sai đi khắp Quảng Nam bàn việc xây đắp đồn để phòng thủ, ông lại tâu xin dùng của dè dặt để cho dân có của thừa; bớt công dịch để nuôi sức binh. Ông luôn cho rằng một trong những cách thể hiện sự liêm chính trong đạo làm quan là không được phiền hà, sách nhiễu dân: “Người có trách nhiệm chăn dân, thì để có lòng vỗ yên, chứ sinh sự nhùng nhể” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 447).

Có thể nói, quan điểm của Trương Đăng Quế về “trị dân” và “an dân” luôn nhất quán. Ông từng tâu với vua Tự Đức rằng: binh và dân là trách nhiệm của quan địa phương, đủ binh lính, đủ lương ăn cho dân, là người chăn dân tốt; [nếu] hao tổn, bỏ thiếu là không làm nổi chức vụ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 171).

Trong thực hành liêm chính gắn với quan niệm về “chăn dân”, rõ ràng Trương Đăng Quế đã có sự đồng điệu về quan điểm với Âu Dương Tu thời Tống: “Trị dân không hỏi quan lại có tài giỏi hay không, hề dân cho là tiện tức là quan lại giỏi” (Lê Quý Đôn, 2007: 33).

Trong sự nghiệp làm quan của mình, Trương Đăng Quế luôn sẵn sàng phụng mệnh triều đình đi kinh lý/công cán ở bất kì địa điểm nào, vào bất kì lúc nào. Ông quan niệm về việc “chăm dân” trong thực hành đạo làm quan cũng giống như Lê Quý Đôn trong thế kỉ XVIII: “Kể sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhả hay tỏ ra đức vọng mà thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới, mà phải chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ đến làm sao để vỗ về binh nông, dấy lợi trừ hại, tuyên bố những lời răn dạy, đòi dòi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thỏa lòng bề trên, ban ơn dân chúng...” (Lê Quý Đôn, 2007: 33).

3.3. Giữ trọn đạo làm tôi nhưng không tham quyền cố vị, ham công danh phú quý

Hơn bốn thập kỉ lăn lộn ở chốn quan trường, Trương Đăng Quế luôn nêu cao tấm gương công chính, liêm minh, tận trung với triều đình nhưng không lấy bổng lộc, danh hàm làm mục đích sống cuối cùng. Ông cũng nêu tấm gương sáng cho chính con mình khi tự tay dâng sớ xin cho con không nhận lương bổng vì cho rằng con mình chưa xứng đáng.

Dưới thời vua Minh Mệnh, với chính sách chung của triều đình chuẩn cho bổ dùng con cái đại thần, con của Trương Đăng Quế là Trương Đăng Trụ còn nhỏ, được xét cho ăn lương thất phẩm. Ông đã dâng sớ xin từ không nhận lương ấy, dù nhà vua không chuẩn theo (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 435).

Đến năm Thiệu Trị năm thứ 4 (1844), triều đình lại cho Trương Đăng Trụ được âm thụ chức hàm Hàn Lâm Thừa chỉ, cấp lương cho ở nhà học tập. Trương Đăng Quế lại dâng sớ xin từ chối: “Thần gặp thời, làm nên danh vị, lạm dự bậc cao, đức bậc quan to, đã quá bốn

phận rồi. Con thần hãy còn thơ ấu chưa học mà đã có quan không làm việc mà ăn lộc không, thần rất sợ vị thịnh mãn quá” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 436). Dù Trương Đăng Quế dâng sớ như vậy nhưng nhà vua đã không chuẩn tâu.

Đối với cá nhân Trương Đăng Quế, năm Tự Đức thứ 3 (1850), ông lại được khen thưởng kim khánh khắc có chữ “Tam triều thạc phụ”. Đây là sự tôn vinh cao quý của các vua triều Nguyễn dành cho cá nhân Trương Đăng Quế mà không phải ai cũng có được.

Nhưng ít ai ngờ rằng, khi đang ở đỉnh cao quyền lực và được triều đình ân chuẩn, tin dùng tuyệt đối như vậy, ông lại bất ngờ xin thôi năm quyền. *Đại Nam liệt truyện* chép: “Chưa được bao lâu [năm Tự Đức thứ 3 (1850)], Đăng Quế dâng sớ xin nghỉ, đại lược nói rằng: thần trải thờ 3 triều, hai lần dự làm cố mệnh, quan đến nhất phẩm, tước đầu năm bậc; hơn nữa, con trai lấy quý chúa, con gái sung làm phủ thiếp (vợ các vương) một nhà vinh hiển, từ xưa ít thấy. Thực là mộng tưởng không dám nghĩ đến, mà sự thịnh quá càng nên răn sợ. Huống chi là đương hội trạng sức thái bình, mà không sáng kiến được việc gì” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 438-439).

Có lẽ Trương Đăng Quế hiểu hơn ai hết việc trong sự nghiệp quan trường, “có người biết đủ thì không nhục, biết thôi thì không nguy” nên ông đã nhiều lần dâng sớ xin cho thôi chức, từ bỏ tước vị hay tự hạ bậc lương. Những lần dâng sớ như vậy được *Đại Nam liệt truyện* chép với nhiều thông tin chi tiết như sau:

Trương Đăng Quế xin nghỉ vì “tự biết là đủ nên thôi”, không muốn để cho ngôn quan hặc mình là người chuyên quyền tự tiện, các triều thần nghi ngờ cá nhân mình phe cánh, bạn bè hiềm ghét vì chuyên giữ ngôi chức mãi, giới sĩ phu chê cười là cố vị giữ địa vị (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 439).

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), Trương Đăng Quế cùng Vũ Văn Giai dâng sớ xin thôi chức Phụ chính đại thần, đại lược nói: “Thiệu Trị năm thứ 7, mùa thu bọn thần kính vâng thánh chỉ sung làm Phụ chính đại thần. Sau khi nghe mệnh rạp xuống đất cảm khóc, không biết nói sao. Từ khi Hoàng thượng coi chính đến nay, chính đốn trị quan, mở mang trăm việc, bọn thần thực không đủ để mong được thanh quang, chỉ lạm được tiếng khen ở đời,... Huống hồ danh và thực chưa xứng, mà nghiêm nhiên tự nhận lấy, dù chẳng xấu hổ trong lòng, nhưng còn đời sau công luận thì sao? Cúi xin chuẩn cho bọn thần đều thôi chức Phụ chính đại thần. Từ nay về sau giấy tờ đề tên, xin miễn cho không phải để mấy chữ ấy lên đầu nữa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 439).

Cùng năm đó (1850), Trương Đăng Quế lại tâu rằng: Khoảng năm Thiệu Trị thần được đặc ân ban cho một cái bài đeo bằng ngọc có chữ “Cố mệnh lương thần” thần xin lưu làm gia bảo, mà xin đình bỏ không đề lên đầu quan hàm và tên. Vua không cho (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 440).

Sau khi đi làm nhiệm vụ Kinh lý Bắc Kỳ Hà đề Chánh sứ trở về, dù được triều đình hàng năm tăng thêm nửa lương nữa nhưng Trương Đăng Quế vẫn “thường cho là mình suy yếu xin thôi công việc bộ Binh” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 443).

Năm Tự Đức thứ 8 (1855), Trương Đăng Quế lấy lý do tuổi cao nhiều bệnh, làm tập tâu xin nghỉ việc để chữa bệnh. Sớ tâu viết: “Binh sinh tự xét tài chính sự không kịp Đặng Văn Thiêm, giỏi văn học không kịp Phan Thanh Giản, siêng năng được việc không bằng Lâm Duy Thiệp [còn gọi là Hiệp - TG chú], chất phát trọng hậu không bằng Tôn Thất Thường, chỉ có chức hầu cố gắng, lâu ngày làm công. Ít lâu nay ngày càng thêm suy yếu, có ích gì cho việc chính sự” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 445). Vua Tự Đức dù ủy dụ lưu lại nhưng ông vẫn xin thôi công việc ở bộ Binh và Khâm Thiên Giám, chỉ giữ công việc ở Quốc sử quán, xin sửa tập sách *Đại Nam thực lục* và sung Kinh diên, Cơ Mật viện như cũ.

Tháng 9 năm Tự Đức thứ 13 (1860), Trương Đăng Quế lại xin giải chức về nghỉ với lời lẽ tha thiết: “Tự người Tây dương sang đây đã 3 năm nay, thần e mặt với hạng quan trong triều, vì không thi thố được một kế nào để đuổi chúng lui, thì tội, tránh sao được?”. Trước lời tha thiết như vậy, vua Tự Đức chuẩn cho được thôi các công việc ở Khâm Thiên Giám, Quốc Tử Giám, Quốc sử Quán nhưng vẫn giữ nguyên hàm, quản lý bộ Binh, sung Cơ Mật viện đại thần, kinh diên giảng quan. Nhà vua cũng cho ông đặc ân được phép lưu ở nhà riêng điều dưỡng, đợi bệnh khỏi, hàng tuần 5 ngày vào chầu một lần, khi có việc lớn cùng dự bàn, lại chuẩn cho được ngồi võng đến tận ngoài cửa Nhật Tinh, Nguyệt Anh cho tiện vào chầu hầu, khỏi phải khó nhọc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 448).

Về sau, Trương Đăng Quế lại dâng sớ tự kiểm điểm bản thân không có kế gì để đuổi lui được giặc nên xin đem số tiền gạo thuộc một nửa lương bổng lưu lại ở kho để giúp cho việc quân và được vua Tự Đức chấp thuận (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 449).

Năm Tự Đức thứ 15 (1862), Trương Đăng Quế tiếp tục dâng sớ tâu rằng: “Theo lẽ đại phu 70 tuổi thì nghỉ việc, xưa nay người làm quan nào chẳng theo thế. Nay thần 70 tuổi rồi, thêm nữa cứ đến mùa thu mùa đông bị ho suyễn, sắp chết đến nơi. Mong ơn thương đến thần bệnh già thương cho được toàn vẹn” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 449). Vua Tự Đức đành cho ông thôi chức nhiệm quản lý bộ Binh.

Trương Đăng Quế lại dâng sớ xin giáng hàm Thượng thư và tước bỏ tước Quận công. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 450). Vua không chuẩn cho. Ông lại xin chỉ nhận một nửa lương, vua “phải cố gượng” theo mà đồng ý.

Tháng 11 năm 1862, nhân đại tiệc thọ 70 tuổi, Trương Đăng Quế được vua Tự Đức làm thơ ban cho, đồng thời ân tứ cho các phẩm hạng để dưỡng lão đọc sách quý (gồm: nhung hươu 1 đôi, nhân sâm 5 chi, quế thanh 2 phiến, nghiên mực bằng cẩm thạch có chữ “Phước - Thọ” 1 cái, bút 10 ngọn, ống bút bằng sứ 1 cái, mực hộp 4 thỏi, giấy hoa tiên tốt 100 tờ, đai vàng 1 chiếc, gậy có hình đầu chim cưu 1 cái, đồ uống chè 1 bộ, bát sứ 2 cái, chén 7 cái, đĩa 10 cái...).

Tuy triều đình đặc biệt hậu đãi như vậy nhưng Trương Đăng Quế vẫn quyết tâm xin về trí sĩ. Năm Tự Đức thứ 16 (1863), sau nhiều lần Trương Đăng Quế “dâng sớ cố xin [nghỉ hưu] mãi”, vua Tự Đức mới đồng ý cho ông về trí sĩ.

Như vậy, trong vòng hơn 10 năm (từ năm 1850 đến năm 1863), Trương Đăng Quế đã tự nguyện nhiều lần dâng sớ xin nghỉ hưu khi đang nắm trong tay quyền lực lớn và được triều đình hết mực trọng vọng. Lí do xin trí sĩ về quê không phải vì bị nhà vua ghét lạnh hay bị các quan nự sử hoặc lỗi lầm gì. Ông tự nguyện xin rút khỏi chính trường ngoài lí do tuổi cao, sức yếu còn đơn giản bởi lòng tự trọng và tính “liêm sĩ”. Những lời lẽ tha thiết, chân tình trong các lần gửi tấu xin được trí sĩ cho thấy điểm nổi bật ở con người của ông: không tham quyền cố vị, không ham công danh phú quý (Phạm Trung Việt, 1973: 100).

4. Kết luận

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), có mệnh lương thần, Thái bảo, Cần Chính điện Đại học sĩ, sung Cơ mật viện đại thần, Kinh diên giảng quan, Tuy Thịnh quận công đã trí sĩ là Trương Đăng Quế qua đời, hưởng thọ 73 tuổi.

Suốt một đời cúc cung tận tụy phò tá triều đình, “trải thờ bốn triều [vua], hơn 40 năm giữ việc cơ yếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006: t.2, 521), đại thần Trương Đăng Quế đã để lại dấu ấn đậm nét trong chính trường thời Nguyễn.

Hơn bốn thập kỉ làm quan, làm nhiều việc ở những cương vị khác nhau, đại thần Trương Đăng Quế luôn thể hiện tinh thần thanh liêm, chính trực, chí công vô tư để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tất nhiên, phạm làm nhiều việc tất khó tránh khỏi thiếu sót. Trương Đăng Quế từng bị giáng chức 2 cấp, phạt lương 6 tháng khi xử trí công việc chưa tốt. Ông cũng từng bị “truyền chỉ quả mắng” khi khiến vua Minh Mệnh phạt ý... Những điều đó là hoàn toàn bình thường và không thể tránh khỏi trong suốt quá trình làm việc của ông.

Ở cương vị cao, quyền chức trọng, trong cuộc đời làm quan của Trương Đăng Quế cũng khó tránh khỏi những va chạm với các cá nhân, phe phái khác trong triều đình. Trên thực tế, ranh giới giữa thân phận một “đại thần” và một “quyền thần” dường như khó tách rời ở Trương Đăng Quế. Vì vậy, năm Tự Đức thứ 2 (1849), ông bị Phó Ngự sử Đô sát viện là Bùi Quĩ đàn hặc là chuyên quyền tự tiện. Vua Tự Đức phải đích thân thanh minh hộ cho ông: “Đăng Quế là bề tôi cố mệnh hai triều, nhất tâm giữ công trung; chấp tâu việc ấy, cũng là có ý kiến trừ ác cảm gian mà nói ra. Nhưng vì lo nghĩ trong một lúc chưa chu đáo, thành ra như có ý riêng, mà gọi là chuyên quyền tự tiện có phần hư hão. Viên đại thần ấy là người thông thạo sự thế, dám dẫu để lòng như thế” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 438).

Cũng vì là một phụ chính đại thần hai lần được ủy thác phò trợ hoàng thái tử lên ngôi vua nên những lời dị nghị, thậm chí là lời đồn ác ý về ông khó tránh khỏi (như cố tình can thiệp chuyện phê trường lập thứ, có quan hệ bất chính với Thái hậu Từ Dũ, đánh tráo con trai mình để trở thành vua Tự Đức...). Ví dụ, học giả Yoshiharu Tsuboi trong *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* cho rằng: “Ông Quế, vị Thượng thư đầy quyền lực ở triều đình đã cướp ngôi của Hồng Bảo để dành cho con rể của ông là Tự Đức” (Yoshiharu Tsuboi, 1990: 162).

Tuy nhiên, những ý kiến như vậy chỉ là thiếu sót. Đa số các nhà nghiên cứu đều có góc nhìn khá công tâm khi đánh giá về Thái sư Trương Đăng Quế. Tác giả Quốc Thái khi viết bài “Vua Tự Đức là con ai?” đã bình luận rất cẩn trọng: “Khách quan mà nhận xét, dù sao thì ông Trương Đăng Quế cũng là người, không phải thần thánh. Trong nhiều năm ở tột đỉnh quyền uy, dù cho ông có tốt, có trung hậu thanh liêm trong sạch đến đâu, tất không thể tránh khỏi những điều nhảm lẫn do ông vô tình sai sót, hoặc do thuộc cấp bùng bít che đậy, có thể gây ra ác cảm thù oán với nhiều người”. Do đó “những dư luận xấu xa nhằm hạ uy tín của vua Tự Đức và cựu thần Trương Đăng Quế, chắc cũng từ những xung đột và mâu thuẫn trong nội bộ triều thần nhà Nguyễn mà phát sinh ra cả” (Nguyễn Văn Chùng và cộng sự, 2008: 242-243).

Mặc dù còn có những ý kiến khác nhau khi đánh giá về con người và sự nghiệp quan trường của Trương Đăng Quế, nhưng chắc chắn không thể phủ nhận sự đóng góp to lớn của ông đối với lịch sử triều Nguyễn (đặc biệt dưới thời các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức).

Khi Trương Đăng Quế qua đời, triều đình đã dành cho ông sự ghi nhận và tri ân đặc biệt. *Quốc triều chính biên toát yếu* chép: “Tháng 2 năm Tự Đức thứ 18 (1865), “Cần Chánh điện Đại học sĩ, Tuy Thạnh Quận công trí sĩ. Ngài [vua Tự Đức] bãi triều 3 ngày, tặng hàm Thái sư, cấp thêm tiền lụa, sai đem rượu Thượng phương và bài thơ (chép ở Thi sơ tập) tới nhà ban tế, dựng bia ở phần mộ khắc 11 chữ “Lưỡng triều cố mệnh lương thần Trương Văn Lương chi mộ” (thụy hiệu ông là Văn Lương). Và truyền chỉ chờ kết tang sẽ vâng lời tiên đế cho tòng tự thế miếu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2021: 396).

Sự trọng vọng của vua và đa số triều thần dành cho Trương Đăng Quế khi còn sống và ngay cả sau khi đã qua đời, không hẳn bởi vị thế quyền lực của một vị đại thần mà còn bởi tài năng, đức độ và cách đối nhân xử thế của ông luôn hòa nhã, khoan dung độ lượng với mọi người. Theo *Đại Nam liệt truyện*: “Ngày Trương Đăng Quế về, đình thần đặt tiệc tiễn ở bến Sông Hương. Hoàng thân, công chúa cũng đặt tiệc tiễn ở đình tiếp khách của Thương Sơn Công. Thơ văn tiễn tống không kém một nghìn bài. Người bấy giờ truyền là một việc vẻ vang lớn về thần tử nước Nam... Sau khi Quế chết, hoàng thượng thương nhớ, triều đình

lấy làm tiếc. Các hoàng thân, công chúa và sĩ phu trong ngoài đều làm thơ văn câu đối đem đến phúng. Về sau Tuy Lý Vương vâng chỉ soạn bài văn bia ở mộ khắc vào đá dựng ở trước mộ. Ấy là Quế làm cho người ta cảm mộ đến như thế. Quốc triều trung hưng đến nay, trước sau tri ngộ, tiến thoái vẹn cả đôi, như Đăng Quế, tưởng cũng ít thấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 463-464).

Xuyên suốt cuộc đời làm quan của một vị đại thần công danh vẹn toàn như Trương Đăng Quế, điểm nhấn khá rõ còn lưu truyền sử xanh là phong cách “công, chính, liêm, minh” của một tri thức đã thực hiện nghiêm túc đạo đức của người làm quan.

Các tác giả sách *Đại Nam liệt truyện* nhận xét: “Quế lúc làm quan, giữ mình khiêm tốn, chính trực, kiến văn nhiều, xử đoán khéo, trải làm quan hơn 40 năm, ngồi ở chức [như] Tể tướng, thế mà ăn mặc giản dị sơ sài, không khác gì lúc chưa làm quan (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004: 459).

Tác giả Ưng Trình khi viết bài “Một quan niệm về phương pháp đọc sử” đã viết: Tiên sinh làm [ở cương vị như – TG chú] Tể tướng hơn 20 năm. Cung hàm đến Thái sư, tước phong đến Quận công, điện hàm đến Cần Chánh, thế mà ngày tiên sinh về hưu, tại làng chỉ có một nóc nhà tranh. Tiên sinh có thể để trước cửa ngõ một câu đối rằng: Cố quận tự liên vô biệt nghiệp/Thủ sinh nguyên dĩ hứa vi thần (dịch nghĩa: Về làng chẳng có cơ đồ sẵn/ Giúp nước không màng lợi lộc riêng) (Nguyễn Văn Chừm và cộng sự, 2008: 231).

Nhà nghiên cứu Phạm Trung Việt cũng bình luận ngắn gọn: “Con người làm quan của Trương Đăng Quế thì thanh bạch liêm chính, trở về con người văn học thì mang đầy lí tưởng thanh thoát phóng khoáng” (Phạm Trung Việt, 1973: 105).

Có thể nói, liêm chính trong đạo làm quan của Thái sư Trương Đăng Quế đã được ông thể hiện thống nhất từ nhận thức đến hành động. Đây cũng là lí do ông được hậu thế tôn vinh là vị liêm quan tiêu biểu dưới triều Nguyễn.

Tài liệu tham khảo

Lê Quý Đôn. (1961). *Văn Đai loại ngữ* (bản dịch). Nxb. Văn hóa Thông tin.

Lê Quý Đôn. (2007). *Phủ biên tạp lục* (bản dịch). Nxb. Văn hóa Thông tin.

Ngô Căn Hữu, Thôi Hải Lượng. (2020). Thử luận nội hàm cơ bản, phương pháp giáo dục về đức liêm của Nho gia truyền thống và giá trị của nó hiện nay. *Tạp chí Triết học hiện đại*. Số 4 (吴根友, 崔海亮.《试论传统儒家廉德的基本内涵、培育方法及其当代价值》,《现代哲学》2020年第4期).

Nguyễn Ngọc Nhuận. (Chủ biên, 2011). *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam từ thế kỷ XV đến XVIII*. t.1. Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Văn Chừm, Dương Minh Chính, Lê Văn Công, Lê Sơn, Nguyễn Văn Thanh. (2008). *Trương Đăng Quế - cuộc đời và sự nghiệp*. Nxb. Văn học.

Nhiệm Tùng Phong. (2015). *Nghiên cứu tư tưởng đức liêm của Nho gia*. [Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hoa Trung, Trung Quốc] (任松峰 (2015),《儒家廉德思想研究》,华中师范大学博士学位论文).

Phạm Trung Việt. (1973). *Gương mặt Quảng Ngãi (1764-1916)*. Nhà in Nam Quang xuất bản.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam chính biên liệt truyện* (bản dịch). Nxb. Văn học.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2006). *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch). t.2. Nxb. Thuận Hóa (tái bản lần thứ hai).

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007). *Đại Nam thực lục* (bản dịch). t.3-7. Nxb. Giáo dục Việt Nam.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2021). *Quốc triều chánh biên toát yếu* (bản dịch). Nxb. Thế giới.

Yoshiharu Tsuboi. (1990). *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*. Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.